TRƯỜNG THCS TÂN BÌNH
Chương:822

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Yên Sơn, ngày 05 tháng 01 năm 2026

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 12 THÁNG NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được NSNN hỗ trợ;

Đơn vị trường THCS Tân Bình công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách 12 tháng của đơn vị như sau:

ĐV tính: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 12 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (12 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	***560.134***	**357.216,420**	**63,77**	**70,77**
I	**Số thu phí, lệ phí**	**560.134**	**357.216,420**	**63,77**	**70,77**
1	Học phí	560.134	357.216,420	63,77	70,77
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**560.134**	**357.216,420**	**63,77**	**70,77**
1	***Chi sự nghiệp giáo dục***	**560.134**	**357.216,420**	**63,77**	**70,77**
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	560.134	357.216,420	63,77	70,77
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**				
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**7.001.809**	**6.791.001,700**	**96,99**	**180,75**
1	**Chi sự nghiệp giáo dục**	**7.001.809**	**6.791.001,700**	**96,99**	**180,75**
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.393.909	6.183.101,5	96,70	112,38
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	607.900,2	607.900	100	195,09

Thủ trưởng đơn vị

U.B.N.D PHƯỜNG YÊN SƠN TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TÂN BÌNH

Phạm Thị Hường

Scanned with CamScanner

UBND PHƯỜNG YÊN SƠN
TRƯỜNG THCS TÂN BÌNH

BẢNG THUYẾT MINH THU-CHI NGÂN SÁCH 12 THÁNG NĂM 2025

(Kèm theo công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 12 tháng năm 2025)

ĐVT: 1000 đ

Mục	Nội dung	Số tiền
A	**Nguồn học phí**	**357.216,420**
6000	**Tiền lương**	**185.000,000**
	6001-Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	185.000
	6003-Lương hợp đồng theo chế độ	0,000
6050	**Trả công cho lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**0,000**
	6051-Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	0,000
6100	**Các khoản phụ cấp**	**0,000**
	6101-Phụ cấp chức vụ	0
	6113-Phụ cấp trách nhiệm	0
	6115-Phụ cấp thâm niên nghề, VK	0,000
6300	**BHXH,BHYT,BHTN,KPCĐ**	**0,000**
	6301-BHXH	0,000
6250	**Phúc lợi tập thể**	**6.563,900**
	6299-Chi khác	*6.563,900*
6500	**Chi thanh toán dịch vụ công cộng**	**20.404**
	6501- Thanh toán tiền điện	0
	6504- Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	*19.347,5*
	6505- Thanh khoán phương tiện theo chế độ	*1.056,0*
6550	**Vật tư văn phòng**	**10.658**
	6551- Văn phòng phẩm	10.658
	6552- Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	
6650	**Hội nghị**	**1.988**
	6557- Các khoản thuê mướn khác	1.988
6700	**Công tác phí**	**3.300,000**
	6702-Phụ cấp công tác phí	*1.200,00*
	6703-Tiền thuê phòng ngủ	*0*
	6704 -Khoán công tác phí	*2.100*
6750	**Chi phí thuê mướn**	**26.529**
	6757- Thuê lao động trong nước	19.000
	6799-Chi phí thuê mướn khác	7.528,9
6900	**Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên**	**55.826,120**
	6912- Các thiết bị công nghệ thông tin	*24.062,0*
	6913- Tài sản và thiết bị văn phòng	*2.319,96*
	6921- Đường điện, đường cấp thoát nước	*4.984,16*

Scanned with CamScanner

	6949- Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở	*24.460*
7000	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**40.007,0**
	7001- Chi mua hàng hóa vật tư	0
	7012- Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên nghành	0,00
	7049- Chi khác	40.007,0
7750	**Chi khác**	**5.429**
	7756- Chi các khoản phí và lệ phí	5.429
7900	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**1.512**
	7903- Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	1.512
B	**Kinh phí giao quyền tự chủ**	**6.183.101,500**
I	**Chi lương phụ cấp lương + thanh toán cá nhân**	**5.723.189,608**
6000	**Tiền lương**	**2.665.444,438**
	6001-Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	*2.529.630,970*
	6003 Lương hợp đồng theo chế độ	*135.813,468*
6050	**Trả công cho lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**250.333,386**
	6051-Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	*250.333,386*
6100	**Các khoản phụ cấp**	**1.516.048,162**
	6101-Phụ cấp chức vụ	*42.705,525*
	6112-Phụ cấp ưu đãi nghề	*858.581,200*
	6113-Phụ cấp trách nhiệm	*5.616*
	6115-Phụ cấp thâm niên nghề, VK	*591.548,637*
	6149-Phụ cấp khác	*17.596,800*
6200	**Tiền thưởng**	**262.250**
	6201-Thưởng thường xuyên	*248.210*
	6202 -Thưởng đột xuất	*14.040*
6250	**Phúc lợi tập thể**	**193.600**
	6299-Chi khác	*193.600*
6300	**BHXH,BHYT,BHTN,KPCĐ**	**835.513,622**
	6301-BHXH	*653.696,647*
	6302-BHYT	*112.079,831*
	6304-BHTN	*37.359,944*
	6303- KPCĐ	*32.377,200*
II	**Chi nghiệp vụ và hoạt động thường xuyên**	**459.911,9**
6250	**Phúc lợi tập thể**	**0**
	6254-Tiền y tế trong các đơn vị	*0*
	6299-Chi khác	*0*
6400	**Các khoản thyanh toán khác cho cá nhân**	**5.000**
	6449-Chi khác	*5.000*
6500	**Chi thanh toán dịch vụ công cộng**	**71.433,318**
	6501- Thanh toán tiền điện	*48.360,953*
	6502- Thanh toán tiền nước	*10.112,365*
	6504- Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	*5.520*
	6505- Thanh khoán phương tiện theo chế độ	*7.440*
6550	**Vật tư văn phòng**	**79.431,585**

Scanned with CamScanner

	6551- Văn phòng phẩm	*8.604,0*
	6552- Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	*13.490,110*
	6553- khoán văn phòng phẩm	*22.500*
	6599- Vật tư văn phòng khác	*34.837,460*
6600	**Thông tin tuyên truyền liên lạc**	**29.183,677**
	6601- Cước phí điện thoại, thuê bao đường điện thoại, fax	*0*
	6605- Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp TH; cước phí internet; thuê đường truyền mạng	*7.918,773*
	6606- Tuyên truyền, quảng cáo	*21.264,904*
6700	**Công tác phí**	**17.200,000**
	6701- Tiền vé máy bay,tàu, xe	
	6702-Phụ cấp công tác phí	*7.600*
	6703-Tiền thuê phòng ngủ	*600*
	6704 -Khoán công tác phí	*9.000*
6750	**Chi phí thuê mướn**	***64.936,180***
	6751- Thuê phương tiện vận chuyển	*6.000*
	6757- Thuê lao động trong nước	*38.200*
	6758- Thuê đào tạo lại cán bộ	*0*
	6799-Chi phí thuê mướn khác	*20.736,180*
6900	**Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên**	**27.397,131**
	6912- Thiết bị tin học	*13.650*
	6913- Tài sản và thiết bị văn phòng	*11.199,6*
	6921- Đường điện, cấp thoát nước	*997,531*
	6949- Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở	*1.550,0*
6950	**Mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn**	**12.500**
	6954- Tài sản và thiết bị chuyên dụng	*0*
	6955- Tài sản và thiết bị văn phòng	*12.500*
	6999- Tài sản và thiết bị khác	*0*
7000	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**68.994,403**
	7001- Chi mua hàng hóa vật tư	*11.326,195*
	7004- Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	*3.500,0*
	7012-Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	*3.113,600*
	7049-Chi khác	*51.054,608*
7050	**Mua sắm tài sản vô hình**	**0**
	7053- Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	*0*
7750	**Chi khác**	**40.551,374**
	7756- Chi các khoản phí và lệ phí	*39.051,374*
	7761- Chi tiếp khách	*0,000*
	7799- Chi các khoản khác	*1.500*
7850	**Chi phụ cấp cấp ủy**	**11.232**
	7903- Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	*11.232*
7900	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**32.052,224**

Scanned with CamScanner

	7903- Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	*14.155*
	7949- Chi khác	*17.897*
7950	**Chi lập các quỹ của đơn vị sự nghiệp khoán chi và đơn vị có thu**	**0**
	7952- Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị	*0*
8000	**Chi hỗ tợ và giải quyết việc làm**	0
	8049- Chi hỗ trợ khác	*0*
C	**Kinh phí không giao quyền tự chủ**	**607.900,2**
6100	**Phụ cấp lương**	**235.182,2**
	6112- Phụ ưu đãi nghề	*235.182,2*
6150	**Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học**	**31.458**
	6151- Học bổng học sinh khuyết tật	*26.208*
	6157- hỗ trợ chi phí học tập	*5.250*
6550	**Vật tư văn phòng**	**0,000**
	6552- Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	*0,0*
6750	**Chi phí thuê mướn**	***3.000***
	6799- Chi phí thuê mướn khác	*3.000*
6900	**Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên**	**0**
	6913- Tài sản và thiết bị văn phòng	*0*
7050	**Mua sắm tài sản vô hình**	**0**
	7053-Mua, bảo trì phần mền công nghệ thông tin	0
7750	**Chi khác**	**338.260,0**
	7756- Chi các khoản phí và lệ phí	*0*
	7766- Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	*338.260,0*
8000	**Chi hỗ tợ và giải quyết việc làm**	**0**
	8006- Chi tinh giản biên chế	0
Tổng chi A+B+C		**7.148.218**

Scanned with CamScanner

TRƯỜNG THCS TÂN BÌNH
Chương:822

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Yên Sơn, ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được NSNN hỗ trợ;

Đơn vị trường THCS Tân Bình công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách quý IV của đơn vị như sau:

ĐV tính: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý IV năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 4 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tông sô thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	***560.134***	**242.170,900**	**43,23**	**70,73**
I	**Số thu phí, lệ phí**	**560.134**	**242.170,900**	**43,23**	**70,73**
1	Học phí	560.134	242.170,900	43,23	70,73
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**560.134**	**242.170,900**	**43,23**	**70,73**
1	***Chi sự nghiệp giáo dục***	**560.134**	**242.170,900**	**43,23**	**70,73**
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	560.134	242.170,900	43,23	70,73
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**				
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**7.001.809**	**1.401.148,183**	**20,01**	**50,42**
1	**Chi sự nghiệp giáo dục**	**7.001.809**	**1.401.148,183**	**20,01**	**50,42**
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.393.909	1.400.668,228	21,91	71,95
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	607.900,2	479,955	0,079	0,06

Thủ trưởng đơn vị

U.B.N.D PHƯỜNG YÊN SƠN T. NINH BÌNH
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TÂN BÌNH

Phạm thị Hường

Scanned with CamScanner

UBND PHƯỜNG YÊN SƠN
TRƯỜNG THCS TÂN BÌNH

BẢNG THUYẾT MINH THU-CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2025

(Kèm theo công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý IV năm 2025)

ĐVT: 1000 đ

Mục	Nội dung	Số tiền
A	**Nguồn học phí**	**242.170,900**
6000	**Tiền lương**	**185.000,000**
	6001-Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	185.000
	6003-Lương hợp đồng theo chế độ	0,000
6050	**Trả công cho lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**0,000**
	6051-Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	0,000
6100	**Các khoản phụ cấp**	**0,000**
	6101-Phụ cấp chức vụ	0
	6113-Phụ cấp trách nhiệm	0
	6115-Phụ cấp thâm niên nghề, VK	0,000
6300	**BHXH,BHYT,BHTN,KPCĐ**	**0,000**
	6301-BHXH	0,000
6250	**Phúc lợi tập thể**	**2.721,600**
	6299-Chi khác	2.721,600
6500	**Chi thanh toán dịch vụ công cộng**	**0**
	6501- Thanh toán tiền điện	0
6550	**Vật tư văn phòng**	**10.658**
	6551- Văn phòng phẩm	10.658
	6552- Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	
6700	**Công tác phí**	**2.100,000**
	6701- Tiền vé máy bay,tàu, xe	0,00
	6703-Tiền thuê phòng ngủ	0
	6704 -Khoán công tác phí	2.100
6750	**Chi phí thuê mướn**	**14.519**
	6757- Thuê lao động trong nước	10.000
	6799-Chi phí thuê mướn khác	4.519,3
6900	**Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên**	**24.460**
	6912- Các thiết bị công nghệ thông tin	0,000
	6921- Đường điện, đường cấp thoát nước	0
	6949- Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở	24.460
7000	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**1.200,0**
	7001- Chi mua hàng hóa vật tư	0
	7012- Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên nghành	0,00
	7049- Chi khác	1.200,0
7750	**Chi khác**	**0**

Scanned with CamScanner

	7756- Chi các khoản phí và lệ phí	0
7900	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**1.512**
	7903- Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	1.512
B	**Kinh phí giao quyền tự chủ**	**1.400.668,288**
I	**Chi lương phụ cấp lương + thanh toán cá nhân**	**1.191.921,061**
6000	**Tiền lương**	**468.139,584**
	6001-Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	*468.139,584*
6050	**Trả công cho lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**110.003,457**
	6051-Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	*110.003,457*
	6099- Tiền công khác	*0,000*
6100	**Các khoản phụ cấp**	**379.080,235**
	6101-Phụ cấp chức vụ	*10.530,150*
	6112-Phụ cấp ưu đãi nghề	*217.676,200*
	6113-Phụ cấp trách nhiệm	*1.404*
	6115-Phụ cấp thâm niên nghề, VK	*143.292,285*
	6149-Phụ cấp khác	*6.177,600*
6200	**Tiền thưởng**	**0**
	6201-Thưởng thường xuyên	*0*
	6202 -Thưởng đột xuất	*0*
6250	**Phúc lợi tập thể**	**37.550**
	6299-Chi khác	*37.550*
6300	**BHXH,BHYT,BHTN,KPCĐ**	**197.147,785**
	6301-BHXH	*160.469,128*
	6302-BHYT	*27.508,993*
	6304-BHTN	*9.169,664*
II	**Chi nghiệp vụ và hoạt động thường xuyên**	**208.747,2**
6250	**Phúc lợi tập thể**	**0**
	6254-Tiền y tế trong các đơn vị	*0*
	6299-Chi khác	*0*
6500	**Chi thanh toán dịch vụ công cộng**	**28.839,029**
	6501- Thanh toán tiền điện	*19.081,380*
	6502- Thanh toán tiền nước	*6.057,649*
	6504- Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	*2.760*
	6505- Thanh khoán phương tiện theo chế độ	*940*
6550	**Vật tư văn phòng**	**59.827,570**
	6551- Văn phòng phẩm	*1.500,0*
	6552- Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	*11.990,110*
	6553- khoán văn phòng phẩm	*11.500*
	6599- Vật tư văn phòng khác	*34.837,460*
6600	**Thông tin tuyên truyền liên lạc**	**3.371,766**
	6601- Cước phí điện thoại, thuê bao đường điện thoại, fax	*0*
	6605- Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp TH; cước phí internet; thuê đường truyền mạng	*1.176,666*
	6606- Tuyên truyền, quảng cáo	*2.195,100*

Scanned with CamScanner

6700	**Công tác phí**	**5.400,000**
	6701- Tiền vé máy bay,tàu, xe	
	6702-Phụ cấp công tác phí	*2.400*
	6703-Tiền thuê phòng ngủ	*0*
	6704 -Khoán công tác phí	*3.000*
6750	**Chi phí thuê mướn**	***31.053,7***
	6751- Thuê phương tiện vận chuyển	*6.000*
	6757- Thuê lao động trong nước	*11.000*
	6758- Thuê đào tạo lại cán bộ	*0*
	6799-Chi phí thuê mướn khác	*14.053,680*
6900	**Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên**	**24.849,600**
	6912- Thiết bị tin học	*13.650*
	6913- Tài sản và thiết bị văn phòng	*11.199,6*
	6921- Đường điện, cấp thoát nước	*0*
	6949- Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở	*0,0*
6950	**Mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn**	**0**
	6954- Tài sản và thiết bị chuyên dụng	*0*
	6999- Tài sản và thiết bị khác	*0*
7000	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**28.478,208**
	7001- Chi mua hàng hóa vật tư	*0,000*
	7004- Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	*2.613,6*
	7012-Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	*0,000*
	7049-Chi khác	*25.864,608*
7050	**Mua sắm tài sản vô hình**	**0**
	7053- Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	*0*
7750	**Chi khác**	**15.695,374**
	7756- Chi các khoản phí và lệ phí	*15.445,374*
	7761- Chi tiếp khách	*0,000*
	7799- Chi các khoản khác	*250,000*
7850	**Chi phụ cấp cấp ủy**	**11.232**
	7903- Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	*11.232*
7900	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**0**
	7903- Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	
	7949- Chi khác	*0*
7950	**Chi lập các quỹ của đơn vị sự nghiệp khoán chi và đơn vị có thu**	**0**
	7952- Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị	*0*
8000	**Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm**	0
	8049- Chi hỗ trợ khác	*0*
C	**Kinh phí không giao quyền tự chủ**	**479.955,0**
6100	**Phụ cấp lương**	**136.557,0**
	6112- Phụ ưu đãi nghề	*136.557,0*

Scanned with CamScanner

6150	**Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học**	**13.488**
	6151- Học bổng học sinh khuyết tật	*7.488*
	6157- hỗ trợ chi phí học tập	*6.000*
6550	**Vật tư văn phòng**	**0,000**
	6552- Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	*0,0*
6750	**Chi phí thuê mướn**	***3.000***
	6799- Chi phí thuê mướn khác	*3.000*
6900	**Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên**	**0**
	6913- Tài sản và thiết bị văn phòng	*0*
7050	**Mua sắm tài sản vô hình**	**0**
	7053-Mua, bảo trì phần mền công nghệ thông tin	0
7750	**Chi khác**	**326.910,0**
	7756- Chi các khoản phí và lệ phí	*0*
	7766- Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	*326.910,0*
8000	**Chi hỗ tợ và giải quyết việc làm**	**0**
	8006- Chi tinh giản biên chế	0
Tổng chi A+B+C		**2.122.794**

Scanned with CamScanner